

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Danh mục:

1. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01a – DN)
3. Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02 – DN)
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03 – DN)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09 – DN)

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		44 893 920 644	124 178 696 015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24 750 885 556	6 581 015 936
1. Tiền	111		24 750 885 556	6 581 015 936
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 115 866 438	116 944 949 510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11 398 343 079	109 396 836 089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174 009 656	174 401 086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 707 698 903	7 537 897 535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		968 614 400	594 176 319
1. Hàng tồn kho	141		968 614 400	594 176 319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 554 250	58 554 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 272 585	34 272 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 779 229 967 554	1 780 001 485 645

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 779 229 967 554	1 780 001 485 645
1. TSCĐ hữu hình	221		1 779 229 967 554	1 780 001 485 645
- Nguyên giá	222		1 886 995 574 823	1 888 038 285 832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-107 765 607 269	-108 036 800 187
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 824 123 888 198	1 904 180 181 660
Nợ phải trả	300		66 432 368 855	108 057 922 679
I. Nợ ngắn hạn	310		66 407 617 855	108 033 171 679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30 326 646 382	49 852 000 374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-4 950 200	59 192 575
- Thuế GTGT phải nộp	313A			4 876 349
- Thuế TNDN	313B		-4 950 200	41 235 447
- Thuế TNCN	313C			13 080 779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		14 425 604 525	29 079 194 141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	16 356 476 295	19 948 082 736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 303 840 853	9 094 701 853
13. Quỹ bình ổn giá	323			
Nợ dài hạn	330		24 751 000	24 751 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ Khoa học và công nghệ	343		24 751 000	24 751 000
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 757 691 519 343	1 796 122 258 981
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 757 691 519 343	1 796 122 258 981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 613 861 255 352	1 612 932 708 352
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 578 086 053	2 578 086 053
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-39 359 286 638	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-39 359 286 638	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		180 611 464 576	180 611 464 576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 824 123 888 198	1 904 180 181 660

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hương



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2022

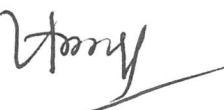
Kỳ báo cáo: 01/01/2022 - 30/06/2022; Kỳ trước: 01/01/2021 - 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38 785 141 430	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
+ Chiết khấu thương mại	02A			
+ Giảm giá hàng bán	02B			
+ Hàng bán bị trả lại	02C			
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT phải	02D			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		38 785 141 430	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	69 080 961 731	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		- 30 295 820 301	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	35 228 718	8 611 703
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		214 407 696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 232 000 525	7 304 722 494
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD $\{(30=20+(21-22)-(25-26))\}$	30		- 37 492 592 108	- 7 510 518 487
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		365 440 030	121 107
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 365 440 030	- 121 107
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 37 858 032 138	- 7 510 639 594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 37 858 032 138	- 7 510 639 594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu


 Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng


 Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị




 Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2022

Kỳ báo cáo: 01/01/2022 - 30/06/2022; Kỳ trước: 01/01/2021 - 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136 783 634 440	67 144 081 218
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		- 42 013 608 255	- 35 033 526 632
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 47 988 402 006	- 36 042 870 435
4. Tiền chi trả lãi vay	04			- 214 407 696
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 46 185 647	- 26 539 907
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		523 265 897	8 479 314 134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 29 124 063 527	- 12 106 997 537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 134 640 902	- 7 800 946 855
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35 228 718	8 611 703
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35 228 718	8 611 703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			9 519 461 200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			- 4 935 276 800
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			4 584 184 400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		18 169 869 620	- 3 208 150 752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 581 015 936	11 432 311 706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	24 750 885 556	8 224 160 954

Người lập biểu

Nguyễn Hiền Giang

Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền Hường

Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Mạnh Hùng

Vũ Mạnh Hùng

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thủy lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính,.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-Cp ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu

nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán
Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	518.726.011	241.423.226
- Tiền gửi ngân hàng	24.232.159.545	6.339.592.710
Cộng	24.750.885.556	6.581.015.936
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	5.513.366.576	102.162.413.606
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	1.740.953.980	3.312.388.780
- Công ty KTCT Thủy lợi Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Công ty Thủy lợi Hà Nam	821.583.823	560.495.923
- Khách hàng khác	231.381.000	270.480.080
	11.398.343.079	109.396.836.089

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN		13.080.779
- Phải thu lương ứng thừa	313.369.984	313.369.984
- Phải thu tiền điện	821.885.791	742.465.844
- Phải thu khác	179.687.004	179.687.004
- Trả trước cho người bán	174.009.656	174.401.086
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.199.316.424	6.199.316.424
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng	103.462.200	
- Ký quỹ, ký cược		
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng	7.717.523.359	7.548.113.421
	Cuối Kỳ	Đầu năm
05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	372.377.112	90.998.862
- Công cụ, dụng cụ	596.237.288	503.177.457
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	968.614.400	594.176.319

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

	Cuối Kỳ	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.950.200	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	34.272.585	34.272.585
Cộng	63.504.450	58.554.250
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2022	366.304.873.358	1.032.007.462.007	419.068.454.809	2.510.852.600	1.667.604.300	42.917.128.019	23.561.910.739	1.888.038.285.832
- Mua mới					187.755.000			187.755.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành								0
- Tăng do được cấp	384.412.000	157.371.000	202.027.000				137.482.000	881.292.000
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	1.663.436.974	200.326.000	128.095.035		119.900.000			2.111.758.009
- bàn giao TSCĐ cho Công ty DL								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 30/6/2022	365.025.848.384	1.031.964.507.007	419.142.386.774	2.510.852.600	1.735.459.300	42.917.128.019	23.699.392.739	1.886.995.574.823
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2022	36.426.754.884	14.510.545.816	44.844.069.816	1.983.376.165	477.274.830	4.774.923.244	5.019.855.433	108.036.800.187
- Khấu hao 6T đầu năm 2022	334.059.200			53.005.000	82.307.900			469.372.100
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán	404.464.740	118.234.173	97.966.105		119.900.000			740.565.018
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 30/6/2022	36.356.349.344	14.392.311.643	44.746.103.711	2.036.381.165	439.682.730	4.774.923.244	5.019.855.433	107.765.607.269
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2022	329.878.118.474	1.017.496.916.191	374.224.384.993	527.476.435	1.190.329.470	38.142.204.775	18.542.055.306	1.780.001.485.645
- Giá trị còn lại đến ngày 30/6/2022	328.669.499.040	1.017.572.195.364	374.396.283.063	474.471.435	1.295.776.570	38.142.204.775	18.679.537.306	1.779.229.967.554

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIẢM TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá
A	Tài sản cố định tăng trong 6 tháng đầu năm 2022	<u>1.069.047.000</u>
I	Văn phòng Công ty	135.255.000
1	Máy Photocopy Konica Minolta bizhub 450i	88 000 000
2	Bộ bàn ghế gỗ phòng lãnh đạo cty	47 255 000
II	Xí nghiệp Thủy lợi Hồng Vân	52.500.000
1	Máy photocopy Canon IR 262Si - HV	52 500 000
III	Xí nghiệp thủy lợi Phú Xuyên	881.292.000
1	Nhà trạm bơm, bể hút, bể xả TB Mai Trang	384 412 000
2	Cầu vớt rác TB Mai Trang	157 371 000
3	01MB 1400m3/h động cơ 33KW TB Mai Trang	202 027 000
4	Hệ thống thiết bị điện TB Mai Trang	137 482 000
B	Tài sản cố định giảm trong 6 tháng đầu năm 2022	<u>2.111.758.009</u>
1	Giảm máy photocopy FUJIXEROX do thanh lý -VPCT	119 900 000
2	Giảm Nhà làm việc tại trụ sở văn phòng do thanh lý -XNTTri	921 904 616
3	Giảm Nhà ăn tại trụ sở văn phòng do thanh lý -XNTTri	263 816 000
4	Giảm Tường rào, nhà bảo vệ, nhà xe tại trụ sở văn phòng do thanh lý -XNTTri	200 326 000
5	Giảm nhà quản lý TB Bìm do thanh lý -XNPX	57 135 000
6	Giảm Nhà quản lý TB Đại Áng do thanh lý - XNTTri	306 909 758
7	Giảm Nhà TB Đại Áng do thanh lý - XNTTri	34 260 000
8	Giảm 05 tổ bơm 2500m3/h do thanh lý TSCĐ - XNTTri	128 095 035
9	Giảm Nhà TB Đường Ngay(Đồng Găng) do thanh lý- XNPX	79 411 600

		Đơn vị tính: Đồng	
		Cuối kỳ	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
Chi phí XDCCB dở dang			
	Cộng	0	0
		Đơn vị tính: Đồng	
		Cuối kỳ	Đầu năm
11- Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
	Cộng		
12- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.			
- Khác (Công cụ dụng cụ)			
	Cộng		
13- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn			
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
	Cộng		
14- Thuế và các khoản phải nộp NN		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT			4.876.349
- Thuế TNDN			41.235.447
- Thuế thu nhập cá nhân			13.080.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác (Môn bài)			
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #			
	Cộng		59.192.575

	Cuối kỳ	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
- Phải trả cho người bán	30.326.646.382	49.852.000.374
<i>Công ty điện lực Phú Xuyên</i>	9 629 590 065	7 404 971 807
<i>Công ty Điện Lực Thường Tín</i>	4 118 673 456	4 697 534 368
<i>Công ty Điện lực ứng Hoà</i>	7 220 114 887	6 866 306 059
<i>Công Ty Cổ Phần xây Dựng Thế Tiến</i>	404 380 000	1 347 210 000
<i>Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy</i>	489 737 000	1 707 848 000
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Minh Cường</i>	638 876 000	3 589 815 000
<i>Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên</i>	1 995 081 000	6 840 488 000
<i>Công ty Điện lực Thanh Trì</i>	424 628 584	685 937 205
<i>Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Lắp Và Khai Thác Cảng</i>	2 026 327 000	4 063 679 000
<i>CN CTTNHHMTVĐPTTLSông Nhuệ XNTVXDNN&PTNT</i>	621 861 000	2 098 052 300
<i>Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa Công Trình</i>	426 350 000	1 270 144 000
<i>Công ty điện lực Hà Đông</i>	206 507 527	72 242 530
<i>Trường Cao Đẳng Cơ Điện Hà Nội</i>		479 400 000
<i>Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ Hoàng Nam</i>	705 833 000	1 603 573 000
<i>Công ty Điện lực Nam Từ Liêm</i>	209 067 000	149 320 996
<i>Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm</i>	195 213 257	224 111 222
<i>Công ty cổ phần Vietnam Travel</i>	378 450 000	
<i>Các khoản phải trả người bán khác</i>	635 956 606	6 751 366 887
- Phải trả người lao động	14.425.604.525	29.079.194.141

- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Trích trước chi phí SCTX TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	44.752.250.907	78.931.194.515
	Cuối kỳ	Đầu năm

16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #

- Tài sản cố định chờ QT tăng nguồn		3.091.057.220
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	
- Kinh phí công đoàn	234.099.400	966.394.266
- BHXH	1.483.813.133	1.455.949.344
- BHYT	269.609.739	365.821.316
- BHTN	60.604.505	85.963.991
- BH TNLĐ, BNN hỗ trợ do dịch covid	148.399.350	9.440.400
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	7.779.212.998	9.757.500.094
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.238.103.450	4.164.379.605
Cộng	16.356.476.295	19.948.082.736
	Cuối kỳ	Đầu năm

17- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm

18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

20- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	1.580.725.457.690	194.475.696.895	1.431.182.170	0	1.776.632.336.755
Tăng vốn trong năm trước	32.207.250.662	11.003.399.000	1.146.903.883		44.357.553.545
Lãi trong năm trước				13.461.163.266	13.461.163.266
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm trước		24.867.631.319			24.867.631.319
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác				13.461.163.266	13.461.163.266
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	1.612.932.708.352	180.611.464.576	2.578.086.053	-	1.796.122.258.981
Tăng vốn trong kỳ	881.292.000				881.292.000
Lãi trong kỳ					0
Tăng khác	47.255.000				47.255.000
Giảm vốn trong kỳ					0
Lỗ trong kỳ				39.359.286.638	39.359.286.638
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ (30/6/2022)	1.613.861.255.352	180.611.464.576	2.578.086.053	-39.359.286.638	1.757.691.519.343

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm

1.613.861.255.352

1.613.861.255.352

Đầu năm

1.612.932.708.352

1.612.932.708.352

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	2.578.086.053	2.578.086.053
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	5.303.840.853	9.094.701.853
- Quỹ Khoa học cộng nghệ	24.751.000	24.751.000

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		

22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí	37.089.666.970	
- DT phải thu thủy lợi phí	1.695.474.460	
- DT tiêu nước khu công nghiệp		
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)		
	38.785.141.430	
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		

+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	69.080.961.731	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	69.080.961.731	

	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.228.718	8.611.703
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	35.228.718	8.611.703

	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		214.407.696
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		214.407.696
	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	337.193.176	
- Các khoản bị phạt (Lãi tiền thuế, BH chậm nộp)	28.246.854	121.107
- Các khoản khác		
Cộng	365.440.030	121.107
	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	2.811.047.500	2.982.620.800
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và	529.210.400	578.394.000
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	469.372.100	658.185.400
- Nguyên vật liệu, VPP, CCDC	631.415.871	443.435.970
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	617.435.100	510.972.800
- Thuế, phí, lệ phí	545.002.165	392.462.159
- Chi phí khác	1.628.517.389	2.131.113.524
Cộng	7.232.000.525	7.304.722.494

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	505.792.801	265.412.770
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	45.584.779.055	46.143.087.151
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.372.100	658.185.400
- Sửa chữa thường xuyên	44.476.200	31.325.000
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	19.241.214.358	20.556.325.701
- Ăn giữa ca	3.248.000.000	3.261.400.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ		
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	17.820.000	15.000.000
- Phòng chống lụt bão, BVCT		
- Chi phí vận hành công trình nhận bàn giao từ HTX (Không bao gồm tiền điện)	4.469.008.010	
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	2.732.499.732	2.526.666.016
Cộng	76.312.962.256	73.457.402.038

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		

Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chủ tịch Công ty



Vũ Mạnh Hùng